

Hải phòng, ngày 23 tháng 09 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh giá dịch vụ lưu bãi, lưu kho áp dụng cho hàng rời, hàng tổng hợp tại
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ**

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM ĐÌNH VŨ

- Căn cứ vào Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam; Luật số 140/2025/QUI5 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giá số 16/2023/QH15;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024;
- Căn cứ Quyết định số 2412.2025-BC/QĐ-NDV, Quyết định số 2025.08-BC /QĐ-NDV, Quyết định số 2025.06-BC /QĐ-NDV ngày 24/12/2025 của Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ tại Cảng Nam Đình Vũ;
- Căn cứ các văn bản về giá hiện hành của Nhà nước;
- Xét đề nghị của phòng Thương Vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Điều chỉnh giá dịch vụ lưu bãi áp dụng cho hàng rời, hàng tổng hợp như sau:

I. Hàng nội địa:

1.1 Tại bãi:

Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày

Nhóm hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
Hàng rời các loại (trừ than rời, lưu huỳnh rời)	1.600	3.200
Hàng than rời, các loại lưu huỳnh rời	1.600	3.200
Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu), ống đóng bó, đóng kiện, ống rời dài < 15m, phi < 500mm	1.600	3.200

Sắt ray dài dưới 25m	2.200	4.400
Sắt ray dài từ 25m trở lên	3.600	7.200
Sắt thép phế liệu	16.000	32.000
Hàng gỗ	4.300	8.600
Máy móc, thiết bị < 3 M3 /tấn và ≤ 30 tấn; Hàng đóng hộp, kiện, pallet, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can, catton	6.000	12.000
Máy móc, thiết bị từ 3 M3 /tấn đến dưới 7 M3 /tấn; thép kết cấu < 7 M3 /tấn; ống dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng > 30 tấn (trừ hàng gỗ)	13.000	26.000
Hàng hóa các loại ≥ 7 M3 /tấn	18.000	36.000
Đá cục, đá tảng, đá xẻ	4.600	9.200
Hàng bịch	2.000	4.000
Hàng khác	2.200	4.400

1.2 Tại kho:

Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày

Nhóm hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
Hàng rời là lương thực, thực phẩm	2.400	4.800
Hàng bao là lương thực, thực phẩm	1.700	3.400
Hàng rời là xi măng, muối, cromit, sunfast đồng, amiang, bột chì, bột than, hóa chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	3.200	6.400
Hàng bao là xi măng, muối, cromit, sunfast đồng, amiang, bột chì, bột than, hóa chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	2.900	5.800
Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu), ống đóng bó, đóng kiện, ống rời dài < 15m, phi < 500mm, ray < 25m	2.900	5.800
Máy móc, thiết bị < 3 M3 /tấn và ≤ 30 tấn; Hàng đóng hộp, kiện, pallet, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can, catton	8.400	16.800
Máy móc, thiết bị từ 3 M3 /tấn đến dưới 7 M3 /tấn; thép kết cấu < 7 M3 /tấn; ống dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng > 30 tấn (trừ hàng gỗ)	15.000	30.000
Hàng hóa các loại ≥ 7 M3 /tấn	24.000	48.000
Hàng bịch	3.600	7.200
Hàng khác	4.000	8.000

II. Hàng xuất nhập khẩu:

2.1 Tại bãi:

Đơn vị tính: usd/tấn/ngày

Nhóm hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
Hàng rời các loại (trừ than rời, lưu huỳnh rời)	0,07	0,14
Hàng than rời, các loại lưu huỳnh rời	0,07	0,14
Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu), ống đóng bó, đóng kiện, ống rời dài < 15m, phi < 500mm	0,07	0,14
Sắt ray dài dưới 25m	0,10	0,02
Sắt ray dài từ 25m trở lên	0,16	0,32
Sắt thép phế liệu	0,71	1,42
Hàng gỗ	0,19	0,38
Máy móc, thiết bị < 3 M3 /tấn và ≤ 30 tấn; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, catton	0,27	0,54
Máy móc, thiết bị từ 3 M3 /tấn đến dưới 7 M3 /tấn; thép kết cấu < 7 M3 /tấn; ống dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng > 30 tấn (trừ hàng gỗ)	0,58	1,16
Hàng hóa các loại ≥ 7 M3 /tấn	0,80	1,60
Đá cục, đá tảng, đá xẻ	0,20	0,40
Hàng bịch	0,09	0,18
Hàng khác	0,10	0,20

2.2 Tại kho:

Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày

Nhóm hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
Hàng rời là lương thực, thực phẩm	0,11	0,22
Hàng bao là lương thực, thực phẩm	0,08	0,16
Hàng rời là xi măng, muối, cromit, sunfast đồng, amiang, bột chì, bột than, hóa chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	0,15	0,30
Hàng bao là xi măng, muối, cromit, sunfast đồng, amiang, bột chì, bột than, hóa chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	0,13	0,26
Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu), ống đóng bó, đóng kiện, ống rời dài < 15m, phi < 500mm, ray < 25m	0,13	0,26

Máy móc, thiết bị < 3 M3 /tấn và ≤ 30 tấn; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can, catton	0,38	0,76
Máy móc, thiết bị từ 3 M3 /tấn đến dưới 7 M3 /tấn; thép kết cấu < 7 M3 /tấn; ống dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng > 30 tấn (trừ hàng gỗ)	0,67	1,34
Hàng hóa các loại ≥ 7 M3 /tấn	1,07	2,14
Hàng bịch	0,16	0,32
Hàng khác	0,18	0,36

III. Trường hợp thu khác:

3.1 Hàng hóa gửi ở bãi, Chủ hàng có nhu cầu che bạt tính tăng 100% (bằng 200%) giá lưu bãi không phủ bạt (trừ trường hợp phủ bạt đặc biệt theo yêu cầu của khách hàng giá thỏa thuận).

3.2 Hàng hóa nguy hiểm, độc hại: Giá lưu kho, bãi tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại Mục I, II. Trừ hàng nguy hiểm IMDG code nhóm 1, 2.1, 2.3, nhóm 4, nhóm 5.2, nhóm 6, nhóm 7 giá thỏa thuận.

3.3 Hàng hóa gửi ở kho, Chủ hàng có nhu cầu kê cao bản (cao bản của Chủ hàng): giá lưu kho tính tăng 10% (bằng 110%) đơn giá quy định tại Mục I, II.

IV. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng (trừ xe trên tàu RORO):

4.1 Hàng nội địa:

Đơn vị tính: đồng/xe/ngày

Dịch vụ	Trong 60 ngày đầu	Từ ngày thứ 61 trở đến ngày thứ 100	Từ ngày thứ 101 trở đi
Lưu kho	290.000	330.000	430.000
Lưu bãi	180.000	220.000	260.000

4.2 Hàng xuất nhập khẩu:

Đơn vị tính: usd/xe/ngày

Dịch vụ	Trong 60 ngày đầu	Từ ngày thứ 61 trở đến ngày thứ 100	Từ ngày thứ 101 trở đi
Lưu kho	13,00	15,00	19,00
Lưu bãi	8,00	10,00	12,00

Lưu kho, bãi ô tô, xe chuyên dụng có trọng lượng trên 30 tấn: tính theo đơn giá lưu kho, bãi với nhóm hàng thiết bị quy định tại Mục I, II.

Điều 2: Giá dịch vụ tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 25/09/2026.

Điều 4: Các ông (bà) trưởng, phó các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh các tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không

quy định trong Biểu giá dịch vụ này, đề nghị có ý kiến về phòng Thương vụ để báo cáo xin ý kiến Ban lãnh đạo trước khi thực hiện.

Nơi nhận:

- Như điều 3: /As mentioned in Article 3;
- Ban giám đốc (thay báo cáo)
Management Board (instead of reporting)
- Lưu Hành Chính, Thương Vụ
Saved as archives in Admin and Commercial
Depts.

